

**Biểu mẫu 01**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của  
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG MN TRÀNG AN

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020 - 2021**

| STT | Nội dung                                                  | Nhà trẻ                                                                        | Mẫu giáo                                                                       |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Mức độ về sức khỏe mà trẻ em sẽ đạt được                  | Kênh BT: 98%<br>Suy DD: 2%.<br>Không có trẻ béo phì: 0                         | Kênh BT: 95,8%<br>Suy DD: 4,2%<br>Béo phì: 0,6%                                |
| II  | Mức độ về năng lực và hành vi mà trẻ em sẽ đạt được       | 90                                                                             | 95                                                                             |
| III | Chương trình chăm sóc giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ | Chương trình Giáo dục mầm non sửa đổi bổ sung theo Thông tư 28/2016-BGDĐT 100% | Chương trình Giáo dục mầm non sửa đổi bổ sung theo Thông tư 28/2016-BGDĐT 100% |
| IV  | Các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục            | 95                                                                             | 97                                                                             |

Tràng An, ngày 15 tháng 9 năm 2020  
Thủ trưởng đơn vị

**Trần Thị Phương**

**Biểu mẫu 02**

Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của  
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG DG&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG MN TRÀNG AN

**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2020 - 2021**

Đơn vị tính: trẻ em

| ST<br>T    | Nội dung                                                             | Tổng<br>số trẻ<br>em | Nhà trẻ            |                     |                     | Mẫu giáo    |             |             |
|------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------|---------------------|-------------|-------------|-------------|
|            |                                                                      |                      | 3-12<br>tháng tuổi | 13-24<br>tháng tuổi | 25-36<br>tháng tuổi | 3-4<br>tuổi | 4-5<br>tuổi | 5-6<br>tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                                | <b>305</b>           |                    | <b>15</b>           | <b>25</b>           | <b>58</b>   | <b>88</b>   | <b>119</b>  |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                                  |                      |                    |                     |                     |             |             |             |
| 2          | Số trẻ em 1 buổi/ngày                                                |                      |                    |                     |                     |             |             |             |
| 3          | Số trẻ em 2 buổi/ngày                                                | 305                  |                    | 15                  | 25                  | 58          | 88          | 119         |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                    |                      |                    |                     |                     |             |             |             |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn<br/>tại cơ sở</b>                       | <b>305</b>           |                    | <b>15</b>           | <b>25</b>           | <b>58</b>   | <b>88</b>   | <b>119</b>  |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra<br/>định kỳ sức khỏe</b>                  | <b>305</b>           |                    | <b>15</b>           | <b>25</b>           | <b>58</b>   | <b>88</b>   | <b>119</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe<br/>bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | <b>305</b>           |                    | <b>15</b>           | <b>25</b>           | <b>58</b>   | <b>88</b>   | <b>119</b>  |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của<br/>trẻ em</b>                    |                      |                    |                     |                     |             |             |             |
| 1          | Kênh bình thường                                                     | 286                  |                    | 15                  | 23                  | 51          | 82          | 115         |
| 2          | Kênh dưới -2                                                         |                      |                    | 0                   | 02                  | 07          | 06          | 04          |
| 3          | Kênh dưới -3                                                         |                      |                    |                     |                     |             |             |             |
| 4          | Kênh trên +2                                                         |                      |                    |                     |                     |             | 0           | 0           |
| 5          | Kênh trên +3                                                         |                      |                    |                     |                     |             |             |             |
| 6          | Phân loại khác                                                       |                      |                    |                     |                     |             |             |             |
| 7          | Số trẻ em suy dinh dưỡng                                             | 17                   |                    |                     | 02                  | 07          | 05          | 03          |
| 8          | Số trẻ em béo phì                                                    | 02                   |                    |                     |                     |             | 01          | 01          |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các chương trình<br/>chăm sóc giáo dục</b>          | <b>305</b>           |                    | <b>15</b>           | <b>25</b>           | <b>58</b>   | <b>88</b>   | <b>119</b>  |
| 1          | Đối với nhà trẻ                                                      |                      |                    |                     |                     |             |             |             |
| a          | Chương trình chăm sóc giáo dục<br>trẻ 3-36 tháng                     | 40                   |                    | 15                  | 25                  |             |             |             |
| b          | Chương trình giáo dục mầm non -<br>Chương trình giáo dục nhà trẻ     |                      |                    |                     |                     |             |             |             |
| 2          | Đối với mẫu giáo                                                     | 265                  |                    |                     |                     | 58          | 88          | 119         |
| a          | Chương trình chăm sóc giáo dục<br>mẫu giáo                           | 265                  |                    |                     |                     | 58          | 88          | 119         |
| b          | Chương trình 26 tuần                                                 |                      |                    |                     |                     |             |             |             |
| c          | Chương trình 36 buổi                                                 |                      |                    |                     |                     |             |             |             |
| d          | Chương trình giáo dục mầm non-<br>Chương trình giáo dục mẫu giáo     |                      |                    |                     |                     |             |             |             |

Tràng An, ngày 15 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

**Trần Thị Phương**

**Biểu mẫu 03**

Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của  
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG MN TRĂNG AN

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020- 2021**

| STT         | Nội dung                                                                                                                        | Số lượng  | Bình quân                   |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tổng số phòng</b>                                                                                                            | 09        | 4,3 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                                                                           |           |                             |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                                                               | 07        | 4,7 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                                                                           | 02        |                             |
| 3           | Phòng học tạm                                                                                                                   | 0         |                             |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                                                                   | 0         |                             |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                                                                           | 02        |                             |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                                                                           | 5213,9    | 17,7 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                                                                  | 1800      | 6,1 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                                                                         |           |                             |
| 1           | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                               | 590       | 2,0 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| 2           | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                           | 160       | 0,54m <sup>2</sup> / trẻ    |
| 3           | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                                       | 130       | 0,45m <sup>2</sup> / trẻ    |
| 4           | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                           | 150       | 0,51m <sup>2</sup> / trẻ    |
| 5           | Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m <sup>2</sup> )                                                                               | 120       | 0,4 m <sup>2</sup> / trẻ    |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b><br>(Đơn vị tính: bộ)                                                                  | <b>07</b> | Số bộ/nhóm (lớp)            |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... ) | <b>07</b> |                             |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</b>                                                                                   |           | Số thiết bị/nhóm (lớp)      |
| 1           | Ti vi                                                                                                                           | 09        | 1 cái/lớp                   |
| 2           | Nhạc cụ ( Đàn organ, ghi ta, trống)                                                                                             | 09        | 1 cái/lớp                   |
| 3           | Máy phô tô                                                                                                                      | 1         |                             |
| 5           | Catsset                                                                                                                         |           |                             |
| 6           | Đầu Video/đầu đĩa                                                                                                               | 10        | 1 cái/lớp                   |
| 7           | Thiết bị khác                                                                                                                   |           |                             |
| 8           | Đồ chơi ngoài trời                                                                                                              | 2         |                             |
| 9           | Bàn ghế đúng quy cách                                                                                                           | 140       | 15 bộ/lớp                   |
| 10          | Thiết bị khác...                                                                                                                |           |                             |
| ..          | .....                                                                                                                           |           |                             |

| X | Nhà vệ sinh             | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |                        |
|---|-------------------------|----------------------------|-------------------|--------|---------------------------|------------------------|
|   |                         | Dùng cho giáo viên         | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |                        |
|   |                         |                            | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ                 |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 02                         |                   | 07     |                           | 0,4m <sup>2</sup> /trẻ |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0                          |                   | 0      |                           |                        |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu )

|      |                                                      | Có | Không |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
| XI   | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | x  |       |
| XII  | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   | x  |       |
| XIII | Kết nối internet (ADSL)                              | x  |       |
| XIV  | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | x  |       |
| XV   | Tường rào xây                                        | x  |       |
|      |                                                      |    |       |

Tràng An, ngày 15 tháng 9 năm 2020  
Thủ trưởng đơn vị

**Trần Thị Phương**

**Biểu mẫu 04**

Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của  
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG MN TRẢNG AN

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020 - 2021**

| ST<br>T    | Nội dung                                                          | Tổng<br>số | Hình thức tuyển dụng                                                                                                                                                             |                                                                                                                                | Trình độ đào tạo |         |           |           |           |                  | Ghi<br>chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|-----------|-----------|-----------|------------------|------------|
|            |                                                                   |            | Tuyển dụng trước<br>NĐ 116 và tuyển<br>dụng theo NĐ 116<br>(Biên chế, hợp<br>đồng làm việc ban<br>đầu, hợp đồng làm<br>việc có thời hạn,<br>hợp đồng làm việc<br>không thời hạn) | Các hợp<br>đồng khác<br>(Hợp đồng<br>làm việc,<br>hợp đồng vụ<br>việc, ngắn<br>hạn, thỉnh<br>giảng, hợp<br>đồng theo<br>NĐ 68) | TS               | Th<br>S | Đ<br>H    | C<br>Đ    | TC<br>CN  | Dưới<br>TCC<br>N |            |
|            | <b>Tổng số giáo<br/>viên, cán bộ<br/>quản lý và nhân<br/>viên</b> | <b>36</b>  | <b>28</b>                                                                                                                                                                        | <b>08</b>                                                                                                                      |                  |         | <b>20</b> | <b>08</b> | <b>03</b> | <b>05</b>        |            |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                                  | <b>23</b>  | <b>23</b>                                                                                                                                                                        | <b>0</b>                                                                                                                       |                  |         | <b>16</b> | <b>07</b> | <b>0</b>  |                  |            |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                             | <b>03</b>  | <b>03</b>                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                |                  |         | <b>03</b> |           |           |                  |            |
| 1          | Hiệu trưởng                                                       | 01         | 01                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                |                  |         | 01        |           |           |                  |            |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                                   | 02         | 02                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                |                  |         | 02        |           |           |                  |            |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                                  | <b>10</b>  | <b>02</b>                                                                                                                                                                        | <b>08</b>                                                                                                                      |                  |         | <b>01</b> | <b>01</b> | <b>03</b> | <b>05</b>        |            |
| 1          | Nhân viên văn thư                                                 |            |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                |                  |         |           |           |           |                  |            |
| 2          | Nhân viên kế toán                                                 | 01         | 01                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                |                  |         | 01        |           |           |                  |            |
| 3          | Thủ quỹ                                                           |            |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                |                  |         |           |           |           |                  |            |
| 4          | Nhân viên y tế                                                    | 01         | 01                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                |                  |         |           | 01        |           |                  |            |
| 5          | Nhân viên thư<br>viện                                             |            |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                |                  |         |           |           |           |                  |            |
| 6          | Nhân viên khác                                                    | 08         |                                                                                                                                                                                  | 08                                                                                                                             |                  |         |           |           | 03        | 05               |            |
| ..         | ..                                                                |            |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                |                  |         |           |           |           |                  |            |

Trảng An, ngày 15 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

**Trần Thị Phương**